

Số: **10** /2019/QĐ-UBND

Vĩnh Phúc, ngày **21** tháng **02** năm 2019

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi  
giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn Vĩnh Phúc**

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH PHÚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Luật phí và Lệ phí ngày 25 tháng 11 năm 2015;*

*Căn cứ Luật Giá ngày 20 tháng 6 năm 2012;*

*Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;*

*Căn cứ Điểm a, Khoản 2, Điều 35 Luật Thủy lợi ngày 19 tháng 6 năm 2017;*

*Căn cứ Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 149/2016/NĐ-CP ngày 11/11/2016 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 177/2013/NĐ-CP ngày 14/11/2013 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giá;*

*Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;*

*Căn cứ Nghị định số 96/2018/NĐ-CP ngày 30/6/2018 của Chính phủ quy định chi tiết về giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi và hỗ trợ tiền sử dụng sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi.*

*Đề thực hiện Quyết định 1050a/QĐ-BTC ngày 30/6/2018 của Bộ Tài chính về giá tối đa sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020;*

*Để thực hiện Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh Thông qua giá sản phẩm dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn Vĩnh Phúc;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn tại Tờ trình số 168/TTr-SNNPTNT ngày 05/11/2018, Báo cáo số 29/BC-SNN&PTNT ngày 29/01/2019; Báo cáo kết quả thẩm định dự thảo văn bản qui phạm pháp luật số 167/BC-STP ngày 19/10/2018 của Sở Tư pháp.*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi giai đoạn 2018-2020 trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc, như sau:

1. Biểu giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa:

**Biểu 01**

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (1.000 đồng/ha/vụ)
<b>1</b>	<b>Miền núi</b>	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.811
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.267
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.539
<b>2</b>	<b>Đồng bằng</b>	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.646
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.152
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.399
<b>3</b>	<b>Trung du</b>	
	- Tưới tiêu bằng động lực	1.433
	- Tưới tiêu bằng trọng lực	1.003
	- Tưới tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	1.218

a) Trường hợp tưới, tiêu chủ động một phần thì mức giá bằng 60% mức giá tại biểu 01.

b) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng trọng lực thì mức giá bằng 40% mức giá tại biểu 01.

c) Trường hợp chỉ tạo nguồn tưới, tiêu bằng động lực thì mức giá bằng 50% mức giá tại biểu 01.

d) Trường hợp phải tách riêng mức giá cho tưới, tiêu trên cùng một diện tích thì mức giá cho tưới được tính bằng 70%, cho tiêu được tính bằng 30% mức giá quy định tại biểu 01.

đ) Trường hợp phải tạo nguồn từ bậc 2 trở lên đối với các công trình được xây dựng theo quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt, mức giá được tính tăng thêm 20% so với mức giá tại biểu 01, cụ thể như biểu 02:

**Biểu 02**

TT	Vùng và biện pháp công trình	Giá (1.000 đồng/ha/vụ)
<b>1</b>	<b>Miền núi</b>	
	- Tạo nguồn bậc 1 bằng động lực và bậc 2 trở lên động lực	2.173
	- Tạo nguồn bậc 1 bằng động lực và bậc 2 trở lên trọng lực	1.792

	- Tạo nguồn bậc 1 bằng trọng lực và bậc 2 trở lên trọng lực	1.520
	- Tạo nguồn bậc 1 bằng trọng lực và bậc 2 trở lên động lực	1.956
<b>2</b>	<b>Đồng bằng</b>	
	- Tạo nguồn bậc 1 bằng động lực và bậc 2 trở lên động lực	1.975
	- Tạo nguồn bậc 1 bằng động lực và bậc 2 trở lên trọng lực	1.629
	- Tạo nguồn bậc 1 bằng trọng lực và bậc 2 trở lên trọng lực	1.382
	- Tạo nguồn bậc 1 bằng trọng lực và bậc 2 trở lên động lực	1.778
<b>3</b>	<b>Trung du</b>	
	- Tạo nguồn bậc 1 bằng động lực và bậc 2 trở lên động lực	1.720
	- Tạo nguồn bậc 1 bằng động lực và bậc 2 trở lên trọng lực	1.419
	- Tạo nguồn bậc 1 bằng trọng lực và bậc 2 trở lên trọng lực	1.204
	- Tạo nguồn bậc 1 bằng trọng lực và bậc 2 trở lên động lực	1.548

2. Mức giá đối với diện tích trồng mạ, rau, màu, cây công nghiệp ngắn ngày kể cả cây vụ đông được tính bằng 40% mức giá đối với đất trồng lúa.

3. Mức giá đối với cấp nước để chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản và cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu được tính theo biểu 03:

**Biểu 03**

TT	Các đối tượng dùng nước	Đơn vị	Mức giá theo biện pháp công trình	
			Bơm	Hồ đập, kênh cống
1	Cấp nước cho chăn nuôi	đồng/m <sup>3</sup>	1.320	900
2	Cấp nước để nuôi trồng thủy sản	đồng/m <sup>3</sup>	840	600
		đồng/m <sup>2</sup> mặt thoáng/năm	250	
3	Cấp nước tưới các cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa và cây dược liệu	đồng/m <sup>3</sup>	1.020	840

Trường hợp cấp nước tưới cho cây công nghiệp dài ngày, cây ăn quả, hoa, cây dược liệu nếu không tính được theo mét khối (m<sup>3</sup>) thì tính theo diện tích (ha), mức giá bằng 80% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi đối với đất trồng lúa cho một năm theo quy định.

*✍*

4. Trường hợp tưới tiêu cho diện tích đất canh tác một vụ lúa, một vụ cá thì vụ lúa mức giá tính bằng giá tại biểu 1 và biểu 2, vụ cá mức giá bằng 125 đồng/m<sup>2</sup> mặt thoáng, trường hợp phải tách tưới tiêu thì tưới được tính bằng 70%, tiêu được tính bằng 30%.

5. Trường hợp phải tách cấp nước cho nuôi trồng thủy sản thì cấp nước được tính 70%, tiêu nước được tính 30% giá tại biểu 03.

6. Tiêu thoát nước khu vực nông thôn và đô thị trừ vùng nội thị mức giá bằng 5% mức giá sản phẩm, dịch vụ công ích thủy lợi như đối với đất trồng lúa/vụ, cụ thể như biểu 04.


**Biểu 04**

TT	Vùng và biện pháp công trình	Mức giá (đồng/ha/năm)
<b>1</b>	<b>Miền núi</b>	
	- Tiêu bằng động lực	90.550
	- Tiêu bằng trọng lực	63.350
	- Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	76.950
<b>2</b>	<b>Đồng bằng</b>	
	- Tiêu bằng động lực	82.300
	- Tiêu bằng trọng lực	57.600
	- Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	69.950
<b>3</b>	<b>Trung du</b>	
	- Tiêu bằng động lực	71.650
	- Tiêu bằng trọng lực	50.150
	- Tiêu bằng trọng lực và kết hợp động lực hỗ trợ	60.900

**Điều 2.** Giá dịch vụ công ích thủy lợi qui định tại Quyết định này là giá từ công trình đầu mối tới điểm giao nhận sản phẩm dịch vụ thủy lợi và là giá chưa bao gồm thuế giá trị gia tăng.


Thời điểm áp dụng giá sản phẩm dịch vụ công ích tại Quyết định này thực hiện theo qui định tại Khoản 8, Điều 1 Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 18 tháng 12 năm 2018 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

**Điều 3.** Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 05 tháng 03 năm 2019. Bãi bỏ Khoản 1 Điều 1 Quyết định số 18/2017/QĐ-UBND ngày 15/6/2017 của UBND tỉnh về việc qui định giá một số dịch vụ trên địa bàn tỉnh Vĩnh Phúc; Khoản 1, 2, 5 mục I và mục II Điều 1 Quyết định số 31/2013/QĐ-UBND ngày 26/12/2013 của UBND tỉnh về việc điều chỉnh Quyết định 35/2010/QĐ-UBND ngày 07/10/2010 của UBND tỉnh Vĩnh Phúc theo Nghị định số 67/2012/NĐ-CP ngày 10/9/2012 của Chính phủ về việc qui định mức thu thủy lợi phí, tiền nước và phí dịch vụ thủy lợi nội đồng trên địa bàn tỉnh.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Thủ trưởng các sở, ban, ngành, đoàn thể tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn; Chủ tịch, Giám đốc các Công ty TNHH một thành viên thủy lợi trên địa bàn tỉnh; các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. / 

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3;
- Các Bộ: Tài chính, Nông nghiệp & PTNT;
- Cục KTVB QPPL-Bộ Tư pháp;
- TTTU, TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- MTTQ VN tỉnh, Đoàn ĐBQH tỉnh;
- Đài PTTH tỉnh, Báo Vĩnh Phúc;
- Công thông tin GTĐT tỉnh;
- CV: NCTH;
- Lưu: VT, NN3.

(TAT- 65 b) 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN**  
**KT. CHỦ TỊCH**  
**PHÓ CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Khước**